



姓名: _____

班级: _____



分数	教师的评价

一、连接词语 Nối các từ sau với phiên âm và nghĩa sao cho đúng (25 分)

1. 地图
2. 世界
3. 窗户
4. 教室
5. 对面
6. 但是
7. 安静
8. 空调
9. 椅子
10. 厨房

- A: chuānghu
- B: jiàoshì
- C: ānjìng
- D: kōngtiáo
- E: yǐzi
- F: duìmiàn
- G: chúfáng
- H: shìjiè
- I: dītú
- K: dǎnshì

- a: Đối diện
- b: Yên tĩnh
- c: Bếp
- d: Nhưng
- e: Điều hoà
- f: Cửa sổ
- g: Phòng học
- h: Bản đồ
- i: Ghế
- k: Thế giới

1- _____ 2- _____ 3- _____ 4- _____ 5- _____

6- _____ 7- _____ 8- _____ 9- _____ 10- _____

二、写汉字 Viết chữ Hán chính xác (25 分)

1. 教室里有 zhuō 子, 椅子, 黑板 _____
2. 我家有两台冰 xiāng _____
3. 我的房间很干 jìng _____
4. 我很喜欢看 shì 界地图 _____
5. 上课的时候我们 cháng 开窗户 _____

三、阅读下面的短文选择正确的答案 Đọc đoạn văn sau và chọn đáp án đúng. (30 分)

马丽的房间

我住在四楼，406 号房间。我的房间很小，但是很安静，也很干净。房间里有椅子，桌子，沙发还有一台电脑和一台电视机但是没有空调。我常常开窗户。冰箱在厨房里。我常常在那儿做饭。

1. 马丽的房间大不大？
A. 很大 B. 不太大 C. 很小
2. 她的房间有什么？
A. 椅子，桌子，沙发还有一台电脑和一台电视机
B. 椅子，桌子，空调还有一台电脑和一台电视机
C. 椅子，桌子，空调
3. 她常常开空调吗？
A. 常常 B. 不常 C. 房间里没有空调

二、看图回答问题 Nhìn hình và trả lời câu hỏi (20 分)



1. 房间里有什么？

.....

.....



1. 教室里有几张桌子，几把椅子？

.....

.....